

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-22.7%	-81.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

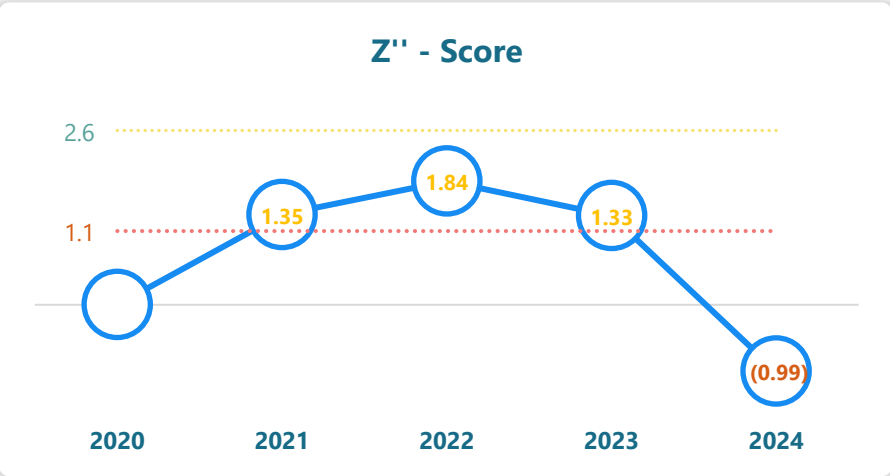
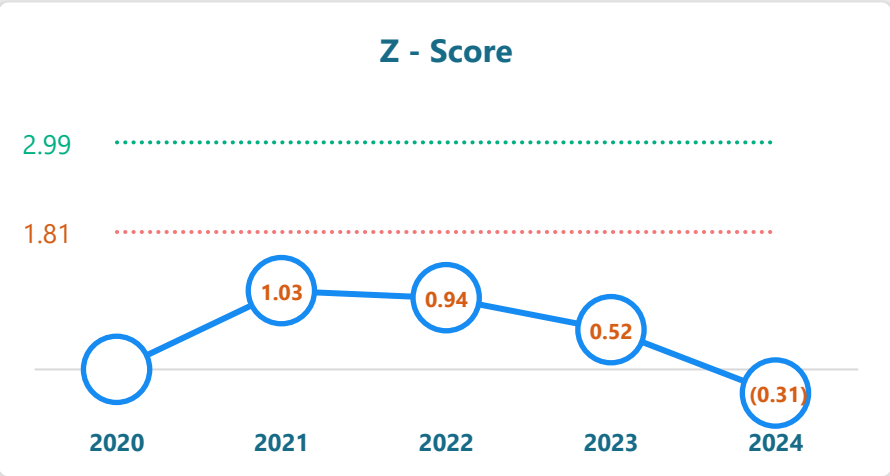
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	292	▼ 451
	tỷ VNĐ	▼ 60.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	-402	▼ 203
	tỷ VNĐ	▼ 103%

ROE	2024	+/- YoY
	-80.6%	▼ 55.7%

ROA	2024	+/- YoY
	-11.0%	▼ 6.3%



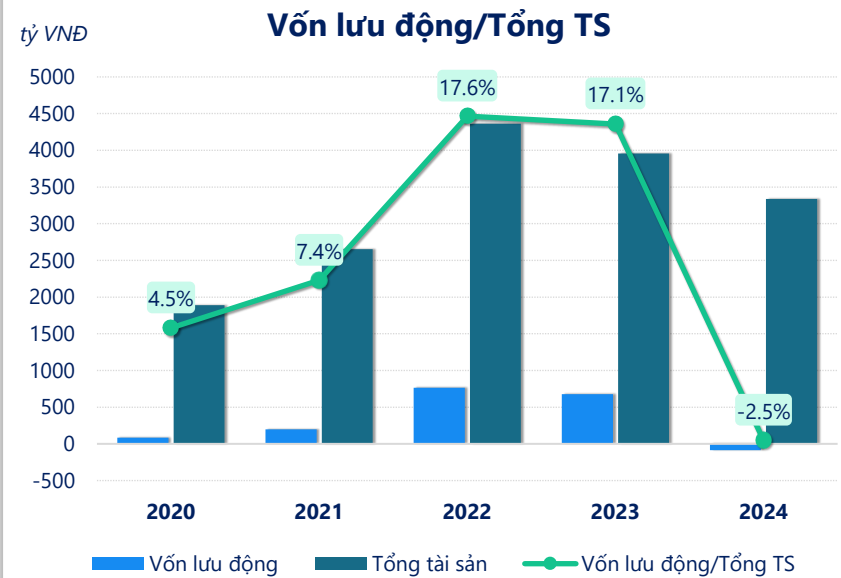
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DFF** năm **2024** đạt **-0.31**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.52). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DFF** năm **2024** đạt **-0.99**, thấp hơn so với năm 2023 (1.33). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **DFF** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 60.8%** chỉ còn **291.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 103%** chỉ còn **-402.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -80.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

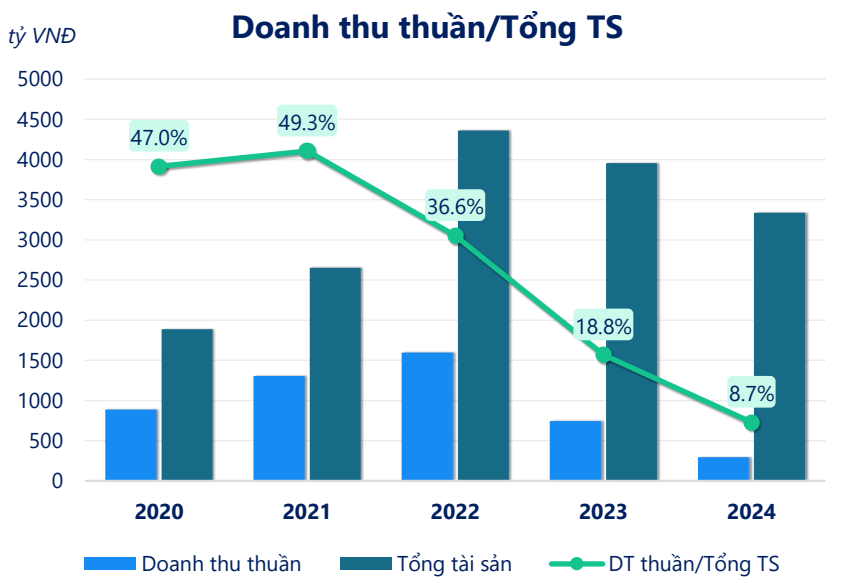
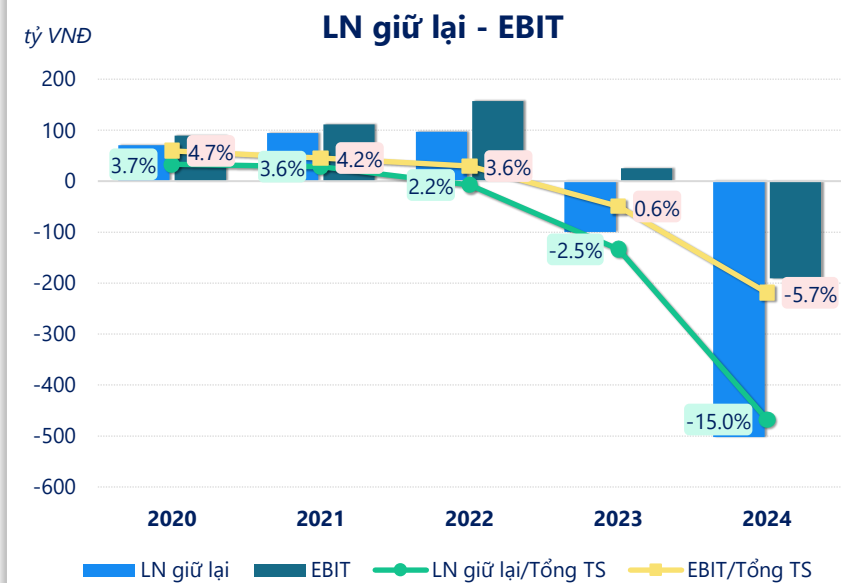
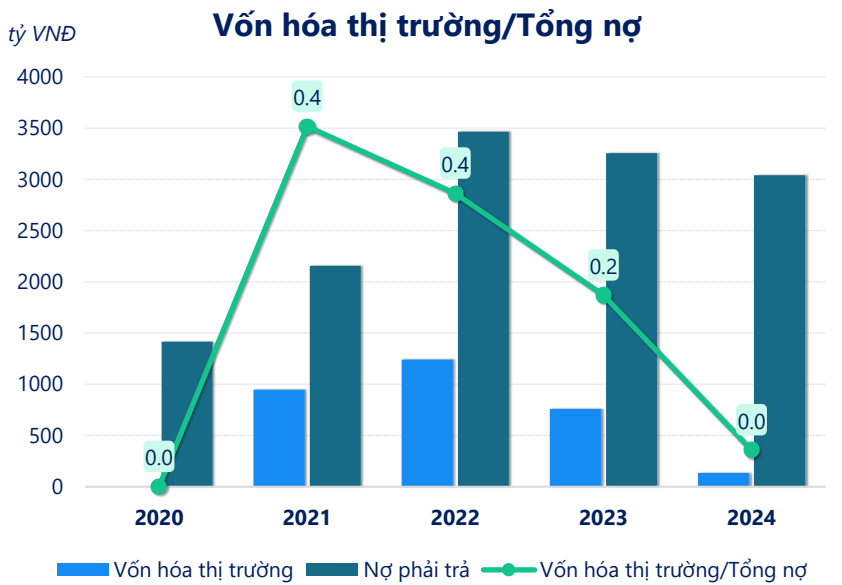
## CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,338</b>	<b>3,955</b>	<b>-15.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,358</b>	<b>2,628</b>	<b>-10.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.21	24.6	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,564	1,759	-11.1%
Hàng tồn kho	763	792	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	53.3	-51.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>980</b>	<b>1,326</b>	<b>-26.1%</b>
Phải thu dài hạn	28.5	63.3	-55.0%
Tài sản cố định	775	1,082	-28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	149	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>15.2</b>	<b>31.4</b>	<b>-51.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,040</b>	<b>3,254</b>	<b>-6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,441</b>	<b>1,953</b>	<b>25.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,442	1,168	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	531	435	22.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>599</b>	<b>1,302</b>	<b>-54.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	598	1,000	-40.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>700</b>	<b>-57.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>700</b>	<b>-57.4%</b>
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>887</b>	<b>1,307</b>	<b>1,598</b>	<b>743</b>	<b>292</b>
Giá vốn hàng bán	786	1,173	1,383	662	297
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>102</b>	<b>134</b>	<b>215</b>	<b>81.4</b>	<b>-5.04</b>
Doanh thu HĐTC	2.78	3.97	0.74	14.7	10.1
Chi phí TC	60.6	79.2	164	239	233
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>60.2</b>	<b>79.1</b>	<b>143</b>	<b>224</b>	<b>212</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	19.0	26.9	29.3	61.1	169
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.9</b>	<b>31.4</b>	<b>22.8</b>	<b>-204</b>	<b>-397</b>
Lợi nhuận khác	4.15	0.94	-8.15	5.38	-5.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.0</b>	<b>32.3</b>	<b>14.7</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.2</b>	<b>25.1</b>	<b>1.96</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.2</b>	<b>25.2</b>	<b>2.05</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-68.2	-685	-15.8	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-200	-773	-85.0	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	338	1,411	72.6	91.0
Tiền đầu kỳ	18.7	26.8	99.5	52.8	24.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.06</b>	<b>69.7</b>	<b>-46.7</b>	<b>-28.1</b>	<b>-19.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6	5.21